



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỪ NGÀY 21/12/2025 ĐẾN NGÀY 20/01/2026

Thống kê vào lúc 28/01/2026

STT	Mã định danh	Tên đơn vị	Hồ sơ tiếp nhận										Tổng số hồ sơ công bố trực tuyến có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số công bố trực tuyến có phát sinh hồ sơ	Số hồ sơ có thanh toán trực tuyến/tổng số hồ sơ có thanh toán phí
			Tổng số	Trong đó											
				Kỳ trước chuyển qua	Tiếp nhận trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến %	Chỉ tiêu 60%	Một phần	Toàn trình	Tiếp nhận trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính	Tiếp nhận trực tuyến Trong kỳ	Tiếp nhận trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính Trong kỳ			
	(1)	(2)	(3) = (5) + (9)	(4)	(5)	(6) = (5)/(3)*100		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(26)	(27) = (5)/(26)	(28)
I		Cấp tỉnh	47728	17822	16108	33,7	Không đạt	7571	8537	31620	12057	17849	47924	34,8	3015/8848
1	H32.01	Sở Dân tộc và Tôn giáo	4	1	4	100	Đạt	0	4	0	3	0	4	100	0/0
2	H32.02	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	3	3	1	33,3	Không đạt	0	1	2	0	0	3	33,3	0/0
3	H32.03	Sở Công thương	363	21	330	90,9	Đạt	15	315	33	312	30	504	96,8	Nov-17
4	H32.05	Sở Giáo dục và Đào tạo	150	4	150	100	Đạt	0	150	0	146	0	50	100	0/0
5	H32.08	Sở Khoa học và Công nghệ	132	56	132	100	Đạt	8	124	0	76	0	83	100	38/40
6	H32.11	Sở Nội vụ	236	42	227	96,2	Đạt	41	186	9	193	1	183	100	Nov-17
7	H32.13	Sở Tài chính	56	30	56	100	Đạt	56	0	0	26	0	72	100	0/0
8	H32.16	Sở Tư pháp	766	658	568	74,2	Đạt	4	564	198	16	92	125	57,6	136/227
9	H32.18	Sở Xây dựng	410	174	408	99,5	Đạt	276	132	2	235	1	318	99,4	100/255
10	H32.19	Sở Y tế	614	239	613	99,8	Đạt	95	518	1	375	0	461	98,9	288/360
11	H32.21	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	8	2	7	87,5	Đạt	3	4	1	6	0	0	0	0/0
12	H32.24	Sở Nông Nghiệp và Môi Trường	41865	15532	10604	25,3	Không đạt	7057	3547	31261	8666	17667	7	100	0/0
13	H32.25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	184	33	184	100	Đạt	1	183	0	151	0	42977	27,8	2366/4934
14	H32.53	Công an tỉnh Khánh Hòa	2916	1018	2803	96,1	Đạt	0	2803	113	1840	58	154	100	62/66
15	H32.90	Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	21	9	21	100	Đạt	15	6	0	12	0	19	100	03-Apr
II		Cấp xã	62466	21842	51530	82,5	Đạt	8816	42714	10936	38250	2374	58375	84,7	25377/41501
1	H32.201	UBND phường Ba Ngòi	926	431	752	81,2	Đạt	142	610	174	395	100	876	90,5	270/677
2	H32.202	UBND phường Bảo An	2094	100	1988	94,9	Đạt	359	1629	106	1898	96	1441	94,4	1157/1231
3	H32.203	UBND phường Bắc Cam Ranh	1072	515	606	56,5	Không đạt	107	499	466	432	125	1035	57,1	356/698
4	H32.204	UBND phường Bắc Nha Trang	1772	611	1698	95,8	Đạt	209	1489	74	1161	0	1780	99,4	641/1126
5	H32.205	UBND phường Cam Linh	634	125	621	97,9	Đạt	223	398	13	496	13	790	100	363/569
6	H32.206	UBND Phường Cam Ranh	558	158	480	86	Đạt	183	297	78	396	4	497	88,1	274/371
7	H32.207	UBND phường Đô Vinh	1848	139	1834	99,2	Đạt	165	1669	14	1706	3	779	98,3	584/650
8	H32.208	UBND phường Đông Hải	1094	138	951	86,9	Đạt	193	758	143	843	113	925	92,2	736/832
9	H32.209	UBND phường Đông Ninh Hòa	1276	619	867	67,9	Đạt	42	825	409	437	220	1212	83,2	299/728
10	H32.210	UBND phường Hòa Thắng	639	318	626	98	Đạt	123	503	13	315	6	669	96,7	230/473
11	H32.211	UBND phường Nam Nha Trang	2398	959	2046	85,3	Đạt	464	1582	352	1345	94	2419	89,3	725/1534
12	H32.212	UBND phường Nha Trang	1508	466	1391	92,2	Đạt	205	1186	117	996	46	1458	91,9	385/692
13	H32.213	UBND phường Ninh Chữ	585	142	500	85,5	Đạt	115	385	85	442	1	481	99	341/354
14	H32.214	UBND phường Ninh Hòa	2319	1181	1679	72,4	Đạt	314	1365	640	1138	0	2166	74,6	449/803
15	H32.215	UBND phường Phan Rang	1065	140	984	92,4	Đạt	439	545	81	901	24	1563	94,8	1288/1433
16	H32.216	UBND phường Tây Nha Trang	1647	901	1324	80,4	Đạt	163	1161	323	693	53	1897	82	206/923
17	H32.217	UBND xã Anh Dũng	217	40	133	61,3	Đạt	27	106	84	131	46	265	66,8	163/258
18	H32.218	UBND xã Bắc Ái	373	124	199	53,4	Không đạt	11	188	174	193	56	495	76	304/451
19	H32.219	UBND xã Bắc Ái Đông	279	160	93	33,3	Không đạt	22	71	186	91	28	333	70,3	176/272
20	H32.220	UBND xã Bắc Ái Tây	318	102	251	78,9	Đạt	47	204	67	196	20	380	89,2	224/350
21	H32.221	UBND xã Bắc Khánh Vĩnh	317	145	295	93,1	Đạt	80	215	22	172	0	326	94,5	139/202
22	H32.222	UBND xã Bắc Ninh Hòa	2499	1652	1558	62,3	Đạt	187	1371	941	844	3	2525	68,4	334/1648
23	H32.223	UBND xã Cam An	1178	338	948	80,5	Đạt	114	834	230	785	55	743	76,6	309/546

24	H32.224	UBND xã Cam Hiệp	285	152	183	64,2	Đạt	37	146	102	128	5	254	74	78/173
25	H32.225	UBND xã Cam Lâm	2093	810	1606	76,7	Đạt	469	1137	487	1273	10	1714	86,5	702/1049
26	H32.226	UBND xã Cà Ná	1066	30	1030	96,6	Đạt	195	835	36	1016	20	634	94,8	535/586
27	H32.227	UBND xã Công Hải	353	33	234	66,3	Đạt	23	211	119	212	108	194	92,3	121/132
28	H32.228	UBND xã Diên Điện	755	348	517	68,5	Đạt	108	409	238	344	63	984	72,8	529/692
29	H32.229	UBND xã Diên Khánh	706	172	607	86	Đạt	121	486	99	464	70	1105	76,3	628/780
30	H32.230	UBND xã Diên Lạc	362	95	275	76	Đạt	62	213	87	191	76	455	81,5	241/308
31	H32.231	UBND xã Diên Lâm	823	480	612	74,4	Đạt	62	550	211	325	18	837	79,2	196/511
32	H32.232	UBND xã Diên Thọ	458	150	281	61,4	Đạt	55	226	177	243	65	578	71,5	283/412
33	H32.233	UBND xã Đại Lãnh	979	238	881	90	Đạt	215	666	98	707	34	845	88,8	420/667
34	H32.234	UBND xã Đông Khánh Sơn	237	33	232	97,9	Đạt	38	194	5	203	1	182	97,3	128/141
35	H32.235	UBND xã Hòa Trí	1127	807	1029	91,3	Đạt	29	1000	98	276	44	1203	86,5	141/671
36	H32.236	UBND xã Phước Hữu	1239	333	1093	88,2	Đạt	342	751	146	879	27	1294	90,6	636/1134
37	H32.237	UBND xã Khánh Sơn	417	44	413	99	Đạt	41	372	4	371	2	632	99,2	547/587
38	H32.238	UBND xã Khánh Vĩnh	488	168	420	86,1	Đạt	17	403	68	282	38	382	95,8	180/273
39	H32.239	UBND xã Lâm Sơn	972	65	931	95,8	Đạt	297	634	41	881	26	581	96	378/531
40	H32.240	UBND xã Mỹ Sơn	543	241	352	64,8	Đạt	23	329	191	288	14	567	73,5	198/499
41	H32.241	UBND xã Nam Cam Ranh	542	165	457	84,3	Đạt	84	373	85	323	54	566	78,4	254/466
42	H32.242	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	169	75	160	94,7	Đạt	21	139	9	93	1	239	97,9	164/207
43	H32.243	UBND xã Nam Ninh Hòa	992	664	776	78,2	Đạt	26	750	216	325	3	1073	82,2	101/629
44	H32.244	UBND xã Ninh Hải	912	191	843	92,4	Đạt	109	734	69	713	8	1174	95,2	769/1038
45	H32.245	UBND xã Ninh Phước	1507	791	472	31,3	Không đạt	77	395	1035	460	256	1852	51,6	856/1480
46	H32.246	UBND xã Ninh Sơn	818	101	794	97,1	Đạt	225	569	24	717	0	1042	98,1	847/925
47	H32.247	UBND xã Phước Dinh	658	133	612	93	Đạt	167	445	46	525	0	663	94,9	327/365
48	H32.248	UBND xã Phước Hà	318	132	301	94,7	Đạt	52	249	17	185	1	393	98,2	241/344
49	H32.249	UBND xã Phước Hậu	951	189	725	76,2	Đạt	215	510	226	707	55	1205	78,3	723/1027
50	H32.250	UBND xã Suối Dầu	1121	148	1039	92,7	Đạt	108	931	82	969	4	483	91,3	289/377
51	H32.251	UBND xã Suối Hiệp	692	230	576	83,2	Đạt	122	454	116	456	6	685	90,4	327/470
52	H32.252	UBND xã Tân Định	1760	1099	1283	72,9	Đạt	99	1184	477	655	6	1604	72,9	175/964
53	H32.253	UBND xã Tây Khánh Sơn	141	13	141	100	Đạt	15	126	0	128	0	223	100	159/180
54	H32.254	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	152	89	129	84,9	Đạt	26	103	23	62	1	188	87,2	92/134
55	H32.255	UBND xã Tây Ninh Hòa	883	623	556	63	Đạt	25	531	327	197	63	885	69,7	61/577
56	H32.256	UBND xã Thuận Bắc	375	58	373	99,5	Đạt	52	321	2	317	0	472	100	375/411
57	H32.257	UBND xã Thuận Nam	513	118	449	87,5	Đạt	184	265	64	395	0	632	90,3	400/453
58	H32.258	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	317	106	283	89,3	Đạt	52	231	34	211	0	308	89,3	164/247
59	H32.259	UBND xã Tu Bông	1200	532	1196	99,7	Đạt	194	1002	4	664	4	1141	100	602/775
60	H32.260	UBND xã Vạn Hưng	1095	585	962	87,9	Đạt	104	858	133	506	4	1169	89,9	392/831
61	H32.261	UBND xã Vạn Ninh	3795	990	3510	92,5	Đạt	338	3172	285	2805	0	2023	87,8	694/1253
62	H32.262	UBND xã Vạn Thắng	2427	803	2110	86,9	Đạt	152	1958	317	1624	0	1353	87,3	548/1004
63	H32.263	UBND xã Vĩnh Hải	633	130	607	95,9	Đạt	209	398	26	503	0	649	98,6	442/614
64	H32.264	UBND xã Xuân Hải	976	174	656	67,2	Đạt	92	564	320	621	181	857	65,8	481/763
		TỔNG CỘNG	110194	39664	67638	60,7	Đạt	16387	51251	42556	50307	20223	106299	62,2	28392/50349

56,39%